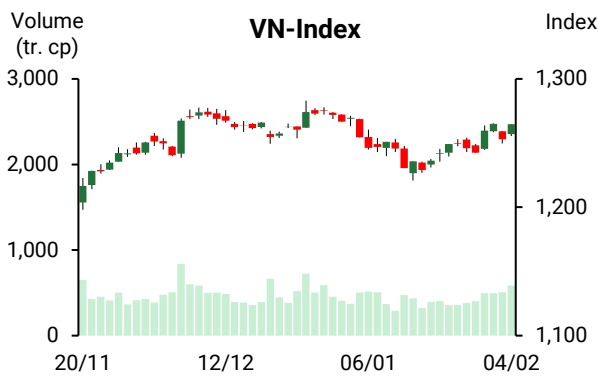


04/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,264.68	0.93%	1,327.21	0.89%	226.61	1.40%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>660.66</b>	<b>20.71%</b>	<b>226.62</b>	<b>12.00%</b>	<b>61.44</b>	<b>41.63%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>584.85</b>	<b>15.62%</b>	<b>184.53</b>	<b>-0.07%</b>	<b>60.31</b>	<b>40.61%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	428.32	36.54%	145.53	26.80%	41.69	44.66%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,337</b>	<b>9.73%</b>	<b>7,714</b>	<b>3.46%</b>	<b>964</b>	<b>36.04%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>13,062</b>	<b>1.91%</b>	<b>6,086</b>	<b>-11.31%</b>	<b>937</b>	<b>34.12%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,853	32.58%	4,566	33.27%	668	40.15%
<b>Số mã tăng</b>	<b>361</b>	<b>70%</b>	<b>22</b>	<b>73%</b>	<b>114</b>	<b>53%</b>
<b>Số mã giảm</b>	<b>106</b>	<b>21%</b>	<b>3</b>	<b>10%</b>	<b>52</b>	<b>24%</b>
<b>Số mã đứng giá</b>	<b>50</b>	<b>10%</b>	<b>5</b>	<b>17%</b>	<b>50</b>	<b>23%</b>



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng tích cực trở lại. Diễn biến mở gap tăng đầu phiên rồi tiếp tục tăng tốt hơn trong phiên chiều, đóng cửa lấy lại gần như hoàn toàn số điểm đã mất trong phiên hôm qua. Thanh khoản gia tăng so với phiên qua nhờ giao dịch sôi động trong phiên chiều. Tâm lý tích cực phiên này đến từ việc thị trường phản ứng với quyết định tạm hoãn áp thuế đối với Canada và Mexico của Tổng thống Trump. Độ rộng thị trường nghiêng về số mã tăng giá, dòng tiền lan tỏa tốt ở nhiều nhóm, tâm điểm tập trung vào Ngân hàng và Đầu tư công, cùng một số nhóm khác như Chứng khoán, Khoáng sản, Thủy sản, Phân bón,... Về giao dịch khối ngoại, khối này thu hẹp đà bán ròng với giá trị 955 tỷ, tập trung chủ yếu ở VNM (-306.4 tỷ), LPB (-248.1 tỷ), FPT (-158.7 tỷ).

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền tăng tốt, lấy lại toàn bộ số điểm đã mất hôm qua, kèm khối lượng cao, cho thấy lực cầu tham gia tốt. Tín hiệu cho khả năng nhịp chỉnh ngắn tại vùng cản 1263-1283 có thể sớm kết thúc, kỳ vọng chỉ số sẽ quay lại nhịp tăng và vượt đỉnh quanh 1283. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng. Tín hiệu xuất hiện nền tăng dài đặc kèm khối lượng cao, vẫn đang cho thấy lực cầu tham gia tích cực. Chỉ số đã vào vùng cản ở 226-230 sau phiên tăng mạnh này, chú ý khả năng có thể rung lắc tại đây. Chiến lược chung có thể để tỷ trọng ở mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Đầu tư công, Dầu khí, Cảng biển, Hóa chất, Săm lốp, Hàng không.

**CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ:** Nắm giữ CTD – Mua HAX

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**
**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAX	Mua	05/02/2025	17.10	17.10	0.0%	20.0	17.0%	16.1	-5.8%	Tín hiệu tích lũy tốt trên MA200
2	CTD	Năm giữ	05/02/2025	76.80	68.80	11.6%	85.0	23.5%	65.5	-4.8%	Nâng giá mục tiêu lên 85

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Năm giữ	05/02/2025	76.80	68.80	11.6%	85	23.5%	65.5	-4.8%	
2	SCS	Mua	09/01/2025	79.90	78.90	1.3%	88	11.5%	75.5	-4%	
3	CTG	Mua	15/01/2025	39.40	36.95	6.6%	41	11.0%	35.4	-4%	
4	ACB	Mua	16/01/2025	25.25	24.9	1.4%	26.5	6.4%	24	-4%	
5	DRI	Mua	20/01/2025	12.70	12.2	4.1%	14.5	18.9%	11.4	-7%	
6	PNJ	Mua	21/01/2025	98.20	96.1	2.2%	102	6%	93	-3%	
7	ELC	Mua	23/01/2025	27.95	27.7	0.9%	30.3	9%	26.4	-5%	
8	CSV	Mua	24/01/2025	44.4	42.95	3.4%	50	16%	40	-7%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Các kịch bản tăng trưởng cho năm 2025**

Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ vừa được ban hành đã đưa ra các kịch bản tăng trưởng kinh tế, tương ứng với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đặt ra trong năm 2025. Theo đó, Chính phủ quyết tâm đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng từ 8-10% nếu điều kiện thuận lợi.

Công nghiệp chế biến, chế tạo và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng sẽ tiếp tục là động lực cho tăng trưởng. Theo các chuyên gia, tại kịch bản tăng trưởng GDP từ 6,5-7% thì tăng trưởng của ngành công nghiệp sẽ đạt mức 6,6-7,5% so với năm 2024; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự kiến sẽ có mức tăng trưởng 7,4-8,3%. Tại kịch bản GDP tăng trưởng 8% thì ngành công nghiệp sẽ có mức tăng trưởng 9,3%. Nếu nền kinh tế có mức tăng trưởng 10% so với năm 2024 thì ngành công nghiệp dự kiến sẽ có mức tăng 11,9%.

Bên cạnh công nghiệp chế biến, chế tạo thì động lực tăng trưởng nữa là đẩy mạnh hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Dự kiến hết năm 2025 sẽ hoàn thiện được 3 ngàn km đường cao tốc và 1 ngàn km đường ven biển. Nhiều dự án đường cao tốc sẽ được mở rộng.

#### **Thủ tướng giao 2 tập đoàn làm chủ đầu tư 2 nhà máy điện hạt nhân**

Với yêu cầu phần đầu hoàn thành dự án điện hạt nhân Ninh Thuận trước 31/12/2030, Thủ tướng giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) làm chủ đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, Tập đoàn Công nghiệp năng lượng Quốc gia (Petrovietnam) làm chủ đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

#### **Giá vàng thế giới lập đỉnh lịch sử, vàng trong nước theo đà tăng mạnh**

Sáng nay (4/2), giá vàng miếng SJC đồng loạt tăng thêm 300 nghìn đồng/lượng ở chiều mua vào và 800 nghìn đồng/lượng ở chiều bán ra ở hầu hết các đơn vị kinh doanh vàng. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC), Công ty Bảo Tín Minh Châu, Tập đoàn DOJI và Tập đoàn Phú Quý, giá vàng miếng SJC đã tăng lên 88,1 – 90,6 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

Với mặt hàng vàng nhẫn, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) điều chỉnh được đẩy lên mức 88,1 – 90,1 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra). Tại Tập đoàn DOJI, vàng nhẫn tròn Hưng Thịnh Vượng 9999 được niêm yết ở mức giá 88,9 – 90,5 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra). Tăng đến 800 nghìn đồng mỗi lượng ở giá mua vào và 1 triệu đồng/lượng ở giá bán ra so với cuối phiên trước.

Trên thị trường vàng quốc tế, giá vàng thế giới trong sáng nay giao dịch quanh vùng 2.818,1 USD/ounce, tăng đến 41,2 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên giao dịch trước. Nếu quy đổi theo tỷ giá Vietcombank, chưa bao gồm thuế, phí, giá vàng thế giới hiện có giá trị 86 triệu đồng/lượng, thấp hơn giá vàng trong nước khoảng 4,6 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Fireant, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Vietjet đạt doanh thu 2024 cao nhất từ trước đến nay

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2024, CTCP Hàng không Vietjet (HOSE: VJC) ghi nhận doanh thu hàng không đạt 19,776 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 167 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 36% và 247% so với cùng kỳ năm 2023. Cả năm 2024, doanh thu hàng không Vietjet đạt 71,545 tỷ đồng, và hơn 1,301 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng trưởng lần lượt 33% và 697% so với năm 2023.

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4, Vietjet đạt 19,797 tỷ đồng doanh thu, và hơn 21.4 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng trưởng lần lượt 36% và 8% so với cùng kỳ năm 2023. Cả năm 2024, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 71,859 tỷ đồng, và hơn 1,426 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng trưởng lần lượt 23% và 516% so với năm 2023.

### Tiền mặt của nhiều doanh nghiệp tăng hàng chục nghìn tỷ sau một năm

Tính tới ngày 3/2, theo thống kê có 18 doanh nghiệp phi tài chính có tổng tiền, tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng đạt trên 10.000 tỷ đồng cuối quý IV/2024, tương ứng với tổng giá trị gần 459.000 tỷ đồng.

Tính tới cuối năm 2024, Tập đoàn Vingroup (Mã: VIC) là doanh nghiệp sở hữu lượng tiền mặt cao nhất sàn chứng khoán tính với 47.762 tỷ. Lượng tiền mặt của Vingroup tăng 37% sau một năm và chiếm 6% tài sản của doanh nghiệp. Công ty con của Vingroup là Vinhomes (Mã: VHM) cũng ghi nhận lượng tiền nhàn rỗi tăng tới 74% sau một năm lên 31.125 tỷ tại ngày 31/12/2024.

Á quân năm giữ tiền mặt trên thị trường chứng khoán là một doanh nghiệp dầu khí - CTCP Lọc hoá dầu Bình Sơn (Mã: BSR) với 43.017 tỷ đồng cuối quý IV, ghi nhận tăng 13% sau một năm nhưng giảm hơn 1.260 tỷ so với mức kỷ lục cuối quý III/2024. Khoản tiền, tiền gửi ngân hàng của BSR chiếm 49% tài sản của doanh nghiệp và đem về mức lãi tiền gửi 1.248 tỷ đồng năm qua. Trái với đà tăng trưởng tiền mặt trong năm 2024 của BSR thì Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV GAS - Mã: GAS) lại suy giảm lượng tiền 19% sau một năm và giảm tới 26% sau một quý đồng thời đánh mất ngôi vương khi nhiều quý sở hữu lượng tiền nhàn rỗi lớn nhất trên sàn chứng khoán.

Ba doanh nghiệp "họ" dầu khí khác cũng ghi nhận nắm giữ lượng lớn tiền mặt là Petrolimex (Mã: PLX), PV OIL (Mã: OIL) và Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Mã: PVS).

Một số công ty khác có lượng tiền tăng trưởng hai chữ số trong năm qua là Thế Giới Di Động (Mã: MWG), Tập đoàn FPT (Mã: FPT), Vinamilk (Mã: VNM), Tập đoàn Masan (Mã: MSN), PVS,...

Ở chiều ngược lại, một số doanh nghiệp có lượng tiền suy giảm sau một năm như: PV GAS, Petrolimex, PV OIL, ACV (Mã: ACV), Hoà Phát (Mã: HPG), Sabeco (Mã: SAB).

### Tập đoàn Cao su lãi ròng cao nhất 12 năm

Theo báo cáo tài chính quý IV/2024, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Mã: GVR) ghi nhận doanh thu thuần hơn 9.300 tỷ đồng, tăng trưởng 23%. Biên lợi nhuận gộp nhảy vọt lên 33% giúp lãi gộp đạt trên 3.000 tỷ đồng.

Cao su vẫn là mảng kinh doanh cốt lõi khi đóng góp hơn 7.500 tỷ đồng doanh thu. Các sản phẩm từ cao su, chế biến gỗ, cơ sở hạ tầng và bất động sản cũng ghi nhận cải thiện về doanh số. Doanh thu lợi nhuận sau thuế gần 2.400 tỷ đồng.

Tính chung cả năm, Tập đoàn Cao su báo cáo doanh thu 26.254 tỷ đồng, tăng 19% so với năm liền trước. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ ở mức 4.213 tỷ đồng, tăng 61%. Đây đều là các con số cao nhất kể từ 2012 đến nay.

Doanh nghiệp nhà nước này đặt mục tiêu doanh thu 24.999 tỷ và có lợi nhuận sau thuế 3.437 tỷ đồng cho năm ngoái. Như vậy, đơn vị đã hoàn thành 105% chỉ tiêu doanh thu và vượt đến 48% về mục tiêu lợi nhuận.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**
**TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
CTG	39,400	3.55%	0.14%
HPG	26,850	1.70%	0.06%
TCB	24,650	1.65%	0.05%
MBB	22,450	1.81%	0.05%
VCB	92,000	0.44%	0.04%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	179,400	9.99%	0.95%
SHS	13,800	6.98%	0.21%
MBS	27,800	2.21%	0.08%
CEO	13,000	4.00%	0.08%
HGM	222,100	9.41%	0.07%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VHM	38,750	-0.64%	-0.02%
VNM	60,200	-0.50%	-0.01%
FRT	201,400	-1.76%	-0.01%
VJC	98,200	-0.61%	-0.01%
STG	36,650	-6.62%	0.00%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HHC	105,000	-4.55%	-0.02%
VFS	17,200	-3.37%	-0.02%
DTK	13,000	-0.76%	-0.02%
SGC	118,600	-3.97%	-0.01%
KSF	40,500	-0.25%	-0.01%

**TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH**
**HOSE**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
FPT	5,484,258	801.0
CTG	14,546,224	566.6
STB	12,651,719	471.4
HPG	17,370,750	465.0
VNM	7,132,840	429.9

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	25,304,055	339.1
MBS	2,659,476	73.6
CEO	4,044,972	51.6
VFS	2,662,221	45.6
PVS	1,043,538	34.2

**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**
**HOSE**

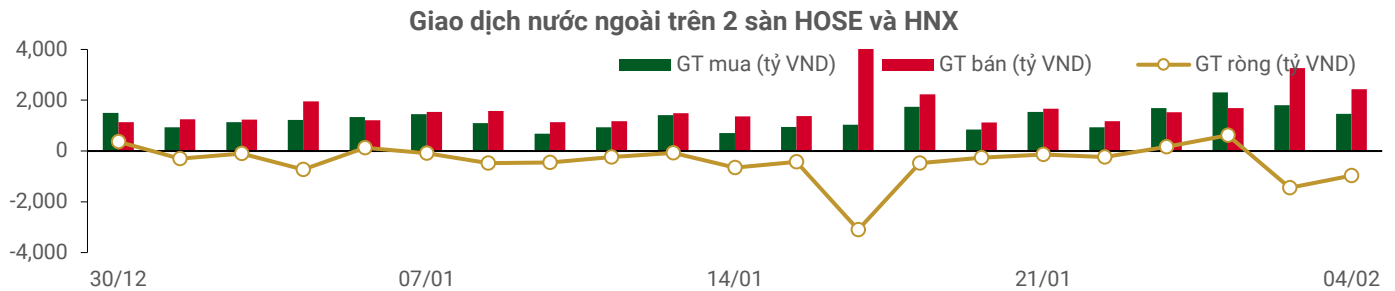
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
LPB	11,758,100	422.0
FPT	1,783,000	265.8
STB	5,285,000	195.2
GEE	5,495,800	194.0
MWG	3,068,800	182.7

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVI	151,200	9.5
VFS	500,000	8.9
IDC	88,000	4.9
TVD	345,000	3.8
ATS	44,000	0.5

**THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI**

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	47.36	1,422.51	66.51	2,377.80	(19.15)	(955.28)
HNX	2.11	37.53	2.41	51.09	(0.30)	(13.56)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>49.47</b>	<b>1,460.04</b>	<b>68.92</b>	<b>2,428.89</b>	<b>(19.45)</b>	<b>(968.84)</b>


**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	146,200	1,612,100	235.49
MSN	68,600	2,020,100	138.42
CTG	39,400	2,606,643	101.47
VNM	60,200	1,298,720	78.28
HPG	26,850	2,142,590	57.31

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	13,800	988,400	13.07
MBS	27,800	261,700	7.24
PVS	32,900	158,700	5.22
CEO	13,000	118,500	1.50
VFS	17,200	84,100	1.44

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	146,200	2,699,032	394.14
VNM	60,200	6,382,376	384.66
LPB	35,100	7,065,400	253.53
MSN	68,600	1,926,480	131.75
SSI	25,300	3,368,158	84.31

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	13,800	1,096,260	14.43
IDC	54,900	223,800	12.29
MBS	27,800	365,100	10.09
VFS	17,200	226,900	3.91
VGS	28,600	80,400	2.26

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	26,850	1,664,662	44.53
CTG	39,400	743,564	28.53
GEX	21,200	1,047,790	22.05
FUESSVFL	21,980	863,000	18.94
TPB	16,550	1,101,800	18.18

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	32,900	118,990	3.92
CEO	13,000	118,300	1.50
TNG	24,300	53,198	1.29
L14	29,500	30,600	0.89
IVS	10,800	47,100	0.49

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	60,200	(5,083,656)	(306.38)
LPB	35,100	(6,908,400)	(248.05)
FPT	146,200	(1,086,932)	(158.66)
SSI	25,300	(2,609,653)	(65.37)
VHM	38,750	(1,200,184)	(46.48)

**HNX**

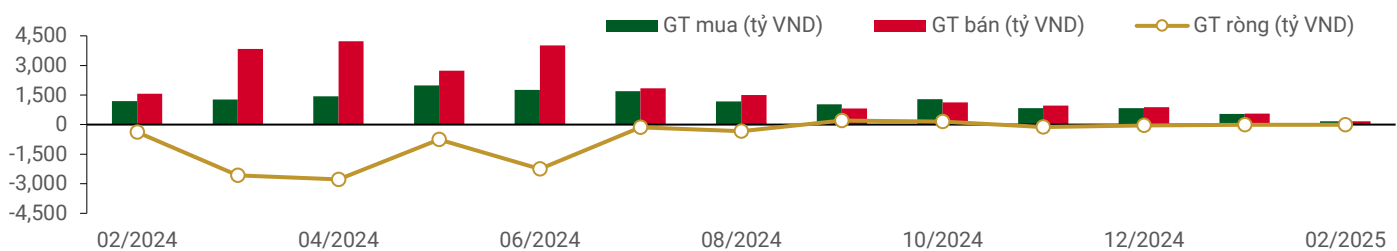
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,900	(223,400)	(12.27)
MBS	27,800	(103,400)	(2.85)
VFS	17,200	(142,800)	(2.47)
VGS	28,600	(79,900)	(2.24)
SHS	13,800	(107,860)	(1.36)

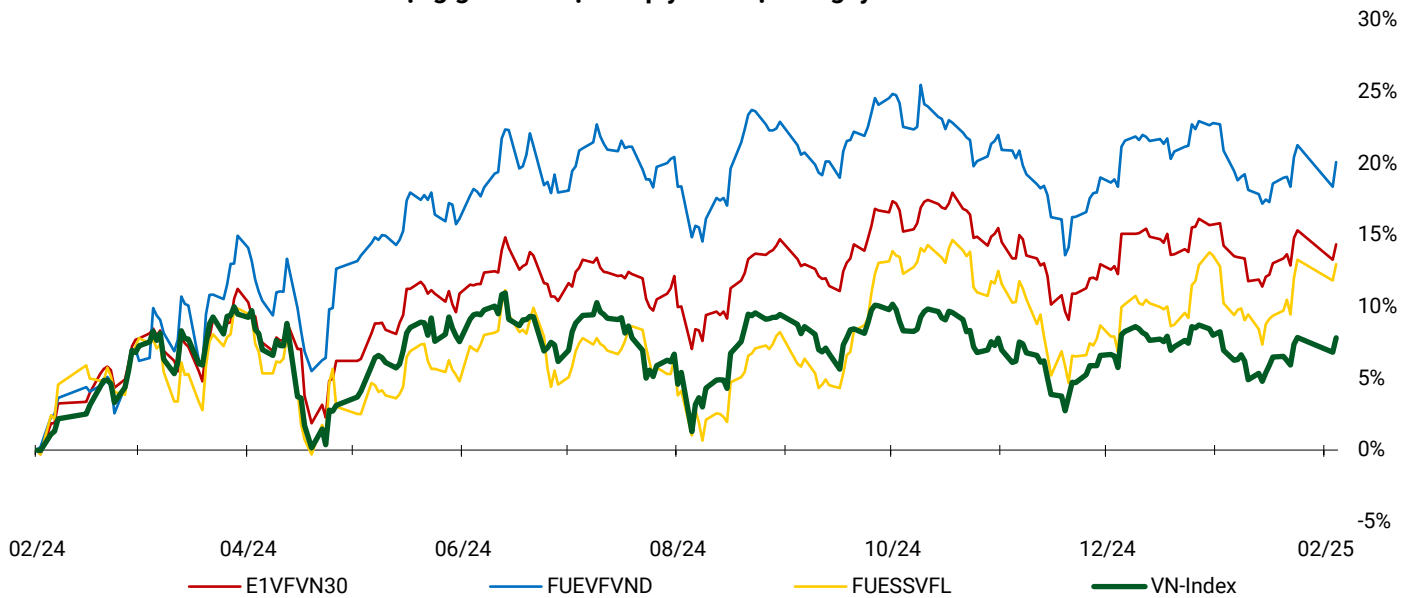
**THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**
**THỐNG KÊ GIÁ**

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	1.0%	330,670	7.65
FUEMAV30	1.1%	40,555	0.64
FUESSV30	1.0%	11,324	0.19
FUESSV50	0.7%	13,826	0.28
FUESSVFL	1.0%	1,289,832	28.28
FUEVFN30	1.5%	1,062,216	34.67
FUEVN100	0.8%	44,019	0.78
FUEIP100	6.6%	1,400	0.01
FUEKIV30	0.7%	2,000	0.02
FUEDCMID	0.8%	35,970	0.43
FUEKIVFS	1.2%	100	0.00
FUEMAVND	0.7%	100	0.00
FUEFCV50	-0.2%	4,501	0.05
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	-0.6%	1,600	0.02
FUEABVND	0.0%	0	0.00
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,838,113</b>	<b>73.01</b>

**MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI**

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	2.53	3.44	(0.91)
FUEMAV30	0.38	0.64	(0.26)
FUESSV30	0.01	0.15	(0.13)
FUESSV50	0.08	0.16	(0.08)
FUESSVFL	23.50	4.56	18.94
FUEVFN30	29.50	17.50	12.00
FUEVN100	0.31	0.15	0.16
FUEIP100	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	0.42	0.00	0.41
FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.02	(0.02)
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.74</b>	<b>26.63</b>	<b>30.11</b>

**Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại**


**Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-04/02/2025**

**THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	480	9.1%	708,100	83	25,250	275	(205)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	720	2.9%	206,700	174	25,250	399	(321)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	730	-2.7%	300	99	25,250	240	(490)	25,500	4.00	12/05/2025
CFPT2402	8,860	12.3%	125,700	174	146,200	4,475	(4,385)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	6,280	3.6%	107,100	83	146,200	3,728	(2,552)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,530	3.5%	96,932	273	146,200	2,055	(1,475)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	3,500	8.4%	200	191	146,200	1,846	(1,654)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	940	1.1%	11,400	52	146,200	197	(743)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	840	2.4%	119,200	146	146,200	193	(647)	158,692	24.83	26/06/2025
CHDB2401	250	4.2%	80,300	52	22,600	47	(203)	25,017	3.34	26/03/2025
CHPG2402	690	9.5%	616,000	106	26,850	268	(422)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	90	0.0%	817,700	30	26,850	2	(88)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,010	7.4%	113,100	266	26,850	401	(609)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	710	10.9%	3,429,200	83	26,850	398	(312)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	850	6.3%	249,600	174	26,850	400	(450)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,470	3.5%	473,800	273	26,850	1,075	(395)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	970	0.0%	0	191	26,850	315	(655)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	240	9.1%	198,300	52	26,850	20	(220)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	410	5.1%	679,700	146	26,850	61	(349)	31,333	4.00	26/06/2025
CMBB2402	1,780	6.6%	423,400	106	22,450	1,491	(289)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,350	13.4%	2,127,600	30	22,450	1,223	(127)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	640	4.9%	172,300	174	22,450	443	(197)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	540	8.0%	295,200	83	22,450	424	(116)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,550	0.6%	2,709,100	273	22,450	1,148	(402)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	320	6.7%	90,400	52	22,450	61	(259)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	460	7.0%	8,400	146	22,450	122	(338)	25,099	4.34	26/06/2025
CMSN2401	80	-38.5%	45,800	30	68,600	2	(78)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,220	4.3%	121,700	174	68,600	436	(784)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	550	3.8%	106,700	83	68,600	144	(406)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	850	2.4%	7,400	273	68,600	492	(358)	79,000	6.00	31/10/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



CMSN2407	160	-5.9%	4,400	52	68,600	6	(154)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	290	7.4%	51,000	146	68,600	54	(236)	85,678	10.00	26/06/2025
CMWG2401	1,680	3.1%	12,900	106	59,600	404	(1,276)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	230	-4.2%	961,300	30	59,600	84	(146)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	740	0.0%	25,400	83	59,600	269	(471)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,360	-1.4%	116,500	174	59,600	610	(750)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	860	2.4%	38,800	273	59,600	433	(427)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	810	-1.2%	600	99	59,600	269	(541)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	220	15.8%	3,000	52	59,600	26	(194)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	420	10.5%	117,700	146	59,600	106	(314)	70,777	10.00	26/06/2025
CSHB2401	670	3.1%	5,100	99	10,550	69	(601)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	240	14.3%	269,600	52	10,550	38	(202)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	350	9.4%	447,900	146	10,550	40	(310)	12,333	2.00	26/06/2025
CSSB2401	250	0.0%	476,100	52	18,800	59	(191)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,700	8.4%	1,029,300	106	37,300	2,547	(153)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,660	9.9%	166,900	30	37,300	1,593	(67)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	890	20.3%	619,300	83	37,300	657	(233)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,210	11.0%	816,800	174	37,300	887	(323)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,740	12.3%	88,300	273	37,300	1,113	(627)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,780	0.0%	0	99	37,300	1,045	(735)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	540	22.7%	41,600	52	37,300	232	(308)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	880	12.8%	6,500	146	37,300	404	(476)	39,679	4.00	26/06/2025
CTCB2403	820	3.8%	298,800	273	24,650	364	(456)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,000	2.0%	5,400	191	24,650	365	(635)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	230	4.5%	47,300	52	24,650	54	(176)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	330	3.1%	303,500	146	24,650	116	(214)	27,979	5.00	26/06/2025
CTPB2403	780	8.3%	80,900	99	16,550	183	(597)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	260	8.3%	4,900	52	16,550	52	(208)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	380	11.8%	412,900	146	16,550	86	(294)	18,999	4.00	26/06/2025
CVHM2402	360	0.0%	47,600	30	38,750	70	(290)	41,500	4.00	04/03/2025
CVHM2406	370	-5.1%	104,800	174	38,750	73	(297)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	130	0.0%	722,500	83	38,750	14	(116)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	1,680	-8.2%	2,381,200	273	38,750	1,037	(643)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,040	-4.6%	2,400	191	38,750	362	(678)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	110	-21.4%	2,100	52	38,750	4	(106)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	330	-5.7%	449,900	146	38,750	33	(297)	50,555	5.00	26/06/2025
CVIB2402	800	9.6%	152,500	106	20,350	542	(258)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,510	6.3%	117,000	83	20,350	1,274	(236)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	760	1.3%	121,000	174	20,350	527	(233)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	2,100	2.4%	1,013,800	273	20,350	1,574	(526)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	1,040	0.0%	0	99	20,350	365	(675)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIC2404	500	-3.8%	469,500	83	40,100	174	(326)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	940	-1.1%	101,000	174	40,100	369	(571)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	130	-27.8%	1,900	52	40,100	9	(121)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	380	-2.6%	489,600	146	40,100	47	(333)	48,999	5.00	26/06/2025
CVJC2401	120	-7.7%	15,100	52	98,200	0	(120)	119,999	10.00	26/03/2025
CVNM2401	550	1.9%	221,600	106	60,200	168	(382)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	240	-17.2%	548,900	83	60,200	65	(175)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	550	-11.3%	141,000	174	60,200	187	(363)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	540	-10.0%	471,400	273	60,200	276	(264)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	100	-9.1%	3,200	52	60,200	0	(100)	76,271	7.94	26/03/2025
CVPB2401	720	2.9%	335,400	106	18,750	264	(456)	19,939	1.90	19/05/2025
CVPB2403	560	1.8%	235,300	30	18,750	190	(370)	19,000	2.00	04/03/2025
CVPB2407	310	10.7%	2,203,100	174	18,750	118	(192)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	270	12.5%	108,000	83	18,750	84	(186)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	730	7.4%	7,000	273	18,750	268	(462)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	860	3.6%	15,400	191	18,750	177	(683)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	220	-12.0%	24,000	52	18,750	17	(203)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	400	5.3%	124,500	146	18,750	65	(335)	22,777	2.00	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2402	30	0.0%	71,300	30	16,300	0	(30)	23,500	4.00	04/03/2025
CVRE2405	230	0.0%	850,400	83	16,300	110	(120)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	270	3.8%	550,600	174	16,300	148	(122)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,310	0.8%	233,300	273	16,300	1,033	(277)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	630	0.0%	0	191	16,300	155	(475)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	110	-8.3%	117,400	52	16,300	10	(100)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	150	7.1%	1,077,100	146	16,300	32	(118)	21,888	4.00	26/06/2025

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,700	31,900	31/12/2024	17,120
<a href="#">MBB</a>	HOSE	21,150	31,100	31/12/2024	22,022
<a href="#">MSB</a>	HOSE	10,850	13,600	31/12/2024	4,508
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,150	12,400	31/12/2024	6,893
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,400	30,700	31/12/2024	23,928
<a href="#">TPB</a>	HOSE	15,900	19,700	31/12/2024	5,668
<a href="#">VIB</a>	HOSE	19,300	22,900	31/12/2024	7,233
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,500	24,600	31/12/2024	13,111
<a href="#">CTG</a>	HOSE	37,500	42,500	31/12/2024	21,257
<a href="#">HDB</a>	HOSE	21,600	28,000	31/12/2024	13,411
<a href="#">STB</a>	HOSE	35,200	38,800	31/12/2024	9,568
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,400	104,500	31/12/2024	35,641
<a href="#">BID</a>	HOSE	39,100	41,300	31/12/2024	24,111
<a href="#">LPB</a>	HOSE	30,200	28,700	31/12/2024	7,805
<a href="#">MSH</a>	HOSE	48,300	58,500	31/12/2024	436
<a href="#">TCM</a>	HOSE	44,900	50,800	31/12/2024	324
<a href="#">IDC</a>	HNX	53,400	72,000	31/12/2024	2,080
<a href="#">SZC</a>	HOSE	41,000	49,500	31/12/2024	511
<a href="#">BCM</a>	HOSE	70,000	80,000	31/12/2024	2,675
<a href="#">SIP</a>	HOSE	78,000	88,000	31/12/2024	1,079
<a href="#">DBD</a>	HOSE	59,500	68,000	31/12/2024	339
<a href="#">IMP</a>	HOSE	43,700	41,800	31/12/2024	349
<a href="#">VHC</a>	HOSE	65,000	83,900	31/12/2024	1,330
<a href="#">ANV</a>	HOSE	18,100	17,200	31/12/2024	156
<a href="#">FMC</a>	HOSE	45,050	50,300	31/12/2024	343
<a href="#">VNM</a>	HOSE	61,300	71,500	31/12/2024	9,841
<a href="#">SAB</a>	HOSE	53,600	64,000	31/12/2024	4,802
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,885	15,100	31/12/2024	127
<a href="#">DPR</a>	HOSE	36,800	43,500	31/12/2024	299
<a href="#">MWG</a>	HOSE	57,500	73,600	31/12/2024	5,529
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	93,800	118,800	31/12/2024	2,399
<a href="#">VSC</a>	HOSE	15,650	18,200	31/12/2024	202
<a href="#">GMD</a>	HOSE	62,000	71,000	31/12/2024	1,331
<a href="#">HAH</a>	HOSE	49,500	55,200	31/12/2024	732
<a href="#">PVT</a>	HOSE	25,850	31,500	31/12/2024	1,375
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,550	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

### © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

**Fax:** (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

**Call Center:** (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

**Web:** www.phs.vn

#### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 535 6060

**Fax:** (+84-28) 3 535 2912

#### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,  
107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,  
Quận 7, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 5 413 5478

**Fax:** (+84-28) 5 413 5473

#### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,  
458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 820 8068

**Fax:** (+84-28) 3 820 8206

#### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,  
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Phone:** (+84-24) 6 250 9999

**Fax:** (+84-24) 6 250 6666

#### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp.HCM.

**Điện thoại:** (+84-28) 3 813 2401

**Fax:** (+84-28) 3 813 2415

#### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,  
18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,  
Hải Phòng

**Phone:** (+84-22) 384 1810

**Fax:** (+84-22) 384 1801